

Số: **54** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Cục Quản lý Công sản, Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; các Nghị định của Chính phủ: số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và số 50/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 182/STC-QLGCS ngày 14/3/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Tình hình ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

a) Các văn bản hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện và ban hành các quy định áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 7 ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc xác lập quyền

sở hữu toàn dân về tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương của tỉnh Quảng Ngãi quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; việc mua sắm hàng hoá, dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 2 và điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND 31/7/2023 của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Đánh giá tình hình thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các Nghị định, Thông tư và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã kịp thời ban hành các văn bản triển khai hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; việc quản lý, sử dụng tài sản công phù hợp, đảm bảo đúng thẩm quyền, tiêu chuẩn, định mức góp phần nâng cao trách nhiệm trong quản lý cũng như sử dụng tài sản một cách tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát tài sản, sử dụng tài sản công đúng mục đích. Tuy nhiên, việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công cũng còn những bất cập, hạn chế như: Qua nhiều lần kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương nhưng đến nay vẫn chưa ban hành danh mục tài sản kết cấu hạ tầng cụ thể như: Kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng văn hóa, ... dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đối với các tài sản nêu trên.

Các phần mềm quản lý tài sản công; tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản hạ tầng giao thông đường bộ; phần mềm quản lý công trình nước sạch nông thôn vẫn chưa được nâng cấp, cập nhật theo các Thông tư, Nghị định hiện hành nên ảnh hưởng đến việc khai thác, quản lý, sử dụng của phần mềm.

2. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024

- Trong năm 2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công thông qua các cuộc họp, các buổi làm việc, kiểm tra và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các Công văn: Số 1290/UBND-KTTH ngày 13/3/2024, số 1762/UBND-KTTH ngày 9/4/2024, 3620/UBND-KTTH ngày 9/7/2024, số 4021/UBND-KTTH ngày 29/7/2024, số 4158/UBND-KTTH ngày 02/8/2024, số 5820/UBND-KTTH ngày 29/10/2024,

số 6079/UBND-KTTH ngày 11/11/2024, ... Việc mua sắm, đầu tư xây dựng, điều chuyển, thanh lý và sử dụng tài sản đúng quy định hiện hành của pháp luật, đúng thẩm quyền phân cấp quản lý tại địa phương, việc mở sổ sách theo dõi tài sản và tính khấu hao hàng năm đúng quy định của chế độ kế toán và các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023, số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022, số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022.

- Tình hình biến động tài sản trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (theo Biểu mẫu 08B kèm theo).

3. Việc phối hợp, kiểm tra đối chiếu thông tin về tài sản công

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi có các Công văn: Số 1675/STC-QLGCS ngày 24/5/2024, số 1836/STC-QLGCS ngày 6/6/2024, số 191/STC-QLGCS ngày 17/01/2025, ... đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu trong Phần mềm Quản lý tài sản công phục vụ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024.

4. Khó khăn, vướng mắc:

- Đường truyền nhập liệu phần mềm Quản lý tài sản công <https://qltsc.mof.gov.vn> không ổn định, thường xuyên ngắt kết nối và bị lỗi, ảnh hưởng đến quá trình chuẩn hóa dữ liệu tài sản vào phần mềm. Phần mềm chưa cập nhật, nâng cấp các thông số kịp thời theo các văn bản chế độ được chỉnh sửa, bổ sung hoặc thay thế làm ảnh hưởng đến quá trình theo dõi tài sản của đơn vị (tỷ lệ hao mòn chưa được cập nhật, các nội dung khai thác về tài sản như thẻ tài sản cố định, biên bản kiểm kê, báo cáo tài chính, ... khi xuất báo cáo các chỉ tiêu không đầy đủ, không khớp đúng các thông tin, ...).

- Không phân quyền nhập liệu cho từng đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản dẫn đến việc theo dõi tài sản chưa được sát sao, chưa kịp thời điều chỉnh, cập nhật thông tin biến động tài sản; việc đối chiếu, rà soát số liệu gặp nhiều khó khăn khi nhiều đơn vị sử dụng chung một user, ...

- Một số cơ quan, tổ chức, đơn vị còn chưa chú trọng trong việc theo dõi, quản lý tài sản công, chưa kịp thời cập nhật đối với những phát sinh biến động tăng, giảm tài sản dẫn đến chậm trễ trong việc báo cáo.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP(KTTH);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHa101.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Tên đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi
Mã đơn vị: T48

Mẫu số: 08a-DK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
(Kèm theo Báo cáo số **54** /BC UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng					
				Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Đất	3.179	22.295.380,54	1.679.959,89	9.544.474,39				40.693,80	11.030.252,46
2. Nhà	6.635	4.179.761,95	1.417.300,71	2.345.280,58				3.767,09	413.413,57
3. Ô tô	296		168,0	128,0					
4. Tài sản cố định khác	39.908	8.453,60	47.258,0	1.103,60					
Tổng cộng	50.018								

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP SỞ HỮU TOÀN DÂN

(Kèm theo Báo cáo số 54-ABC-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phần 1: Tổng hợp chung

Ký, đóng dấu:  Ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Nguồn gốc tài sản: Tất cả; Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

DVT giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Loại tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		Ghi chú
		Số lượng/ diện tích	Giá trị tài sản khi xác lập		Số lượng/ diện tích	Giá trị tài sản khi xác lập		Số lượng/ diện tích	Giá trị tài sản khi xác lập		Số lượng/ diện tích	Giá trị tài sản khi xác lập	
1	Đất phương	5.738,24	48.176.664,62		9,0	3.039.400,0					5.747,24	51.216.064,62	
1	Tài sản vô chủ vắng chủ	2,0									2,0		
	Tài sản cố định khác	2,0									2,0		
2	Tài sản tự nguyên chuyển giao	5.736,24	48.176.664,62		9,0	3.039.400,0					5.745,24	51.216.064,62	
	Nhà	5.619,24	18.028.714,13								5.619,24	18.028.714,13	
	Ô tô	2,0	2.424.970,0								2,0	2.424.970,0	
	Tài sản cố định khác	115,0	27.722.980,49		9,0	3.039.400,0					124,0	30.762.380,49	
Tổng cộng		5.738,24	48.176.664,62		9,0	3.039.400,0					5.747,24	51.216.064,62	

BÁO CÁO TỌNG HỢP TÌNH HÌNH TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG
(Kèm theo báo cáo số 54/BC-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Lý do tăng/giảm: Tất cả
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc tài sản: 2
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	48.559,00	26.737.792,75	40.629.232.839,21	3.974,00	108.752,85	2.156.596.675,92	2.515,00	362.949,51	954.468.595,49	50.018,00	26.483.596,09	41.831.360.919,64
1. Tỉnh Quảng Ngãi	48.559,00	26.737.792,75	40.629.232.839,21	3.974,00	108.752,85	2.156.596.675,92	2.515,00	362.949,51	954.468.595,49	50.018,00	26.483.596,09	41.831.360.919,64
- Đất khuôn viên	3.201,00	22.530.972,93	13.213.935.124,21	37,00	59.448,90	130.125.301,83	59,00	295.041,29	138.239.920,89	3.179,00	22.295.380,54	13.205.820.505,15
- Nhà	6.728,00	4.196.884,22	22.528.279.598,61	67,00	49.303,95	389.152.015,84	160,00	66.426,22	114.742.235,31	6.635,00	4.179.761,95	22.802.689.379,15
- Ô tô	286,00	-	887.517.787,59	15,00	-	1.473.515.895,00	5,00	-	601.896.592,00	296,00	-	1.759.137.090,59
- TSCĐ khác	38.344,00	9.935,60	3.999.500.328,79	3.855,00	-	163.803.463,25	2.291,00	1.482,00	99.589.847,29	39.908,00	8.453,60	4.063.713.944,75
1.1. Thanh Tra Tỉnh	24,00	1.594,80	4.963.083,00	2,00	828,00	4.541.750,70	-	-	-	26,00	2.422,80	9.504.833,70
1. Đất	1,00	1.594,80	2.220.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	1.594,80	2.220.000,00
2. Nhà	-	-	-	1,00	828,00	4.460.750,70	-	-	-	1,00	828,00	4.460.750,70
3. Ô tô	1,00	-	1.068.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.068.000,00
4. Tài sản cố định khác	22,00	-	1.675.083,00	1,00	-	81.000,00	-	-	-	23,00	-	1.756.083,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.2. Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ngãi	187,00	26.596,00	147.951.541,00	29,00	-	17.908.165,00	14,00	-	2.035.619,00	202,00	26.596,00	163.824.087,00
1. Đất	3,00	18.888,00	14.545.200,00	-	-	-	-	-	-	3,00	18.888,00	14.545.200,00
2. Nhà	5,00	7.708,00	107.211.839,00	-	-	6.013.813,00	-	-	-	5,00	7.708,00	113.225.652,00
3. Ô tô	4,00	-	3.425.085,00	4,00	-	7.218.634,00	2,00	-	1.837.645,00	6,00	-	8.806.074,00
4. Tài sản cố định khác	175,00	-	22.769.417,00	25,00	-	4.675.718,00	12,00	-	197.974,00	188,00	-	27.247.161,00
I.3. VP Đoàn DBQH và HĐND Tỉnh Quảng Ngãi	86,00	-	9.336.300,83	5,00	-	70.000,00	-	-	-	91,00	-	9.406.300,83
1. Ô tô	5,00	-	4.781.162,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	4.781.162,00
2. Tài sản cố định khác	81,00	-	4.555.138,83	5,00	-	70.000,00	-	-	-	86,00	-	4.625.138,83
I.4. Sở Tài Chính	198,00	9.504,00	125.121.116,00	6,00	-	873.198,00	-	-	-	204,00	9.504,00	125.994.314,00
1. Đất	1,00	3.717,00	85.491.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	3.717,00	85.491.000,00
2. Nhà	2,00	5.787,00	27.914.369,00	-	-	-	-	-	-	2,00	5.787,00	27.914.369,00
3. Ô tô	1,00	-	1.071.151,70	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.071.151,70
4. Tài sản cố định khác	194,00	-	10.644.595,30	6,00	-	873.198,00	-	-	-	200,00	-	11.517.793,30
I.5. Sở Tài nguyên và môi trường	19,00	10.123,00	35.189.977,40	17,00	1.284,00	6.880.154,00	-	-	-	36,00	11.407,00	42.070.131,40
1. Đất	4,00	4.894,00	21.520.975,50	-	-	-	-	-	-	4,00	4.894,00	21.520.975,50
2. Nhà	8,00	5.229,00	10.170.681,90	4,00	1.284,00	5.873.624,00	-	-	-	12,00	6.513,00	16.044.305,90
3. Ô tô	4,00	-	3.000.420,00	1,00	-	657.930,00	-	-	-	5,00	-	3.658.350,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	3,00	-	497.900,00	12,00	-	348.600,00	-	-	-	15,00	-	846.500,00
1.6. Sở Công Thương	111,00	5.569,62	22.507.074,57	3,00	-	50.100,00	-	-	-	114,00	5.569,62	22.557.174,57
1. Đất	4,00	2.541,56	8.697.867,00	-	-	-	-	-	-	4,00	2.541,56	8.697.867,00
2. Nhà	5,00	3.028,06	9.753.139,00	-	-	-	-	-	-	5,00	3.028,06	9.753.139,00
3. Ô tô	1,00	-	1.040.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.040.000,00
4. Tài sản cố định khác	101,00	-	3.016.068,57	3,00	-	50.100,00	-	-	-	104,00	-	3.066.168,57
1.7. Sở Y tế Quảng Ngãi	5.696,00	1.039.726,76	3.327.410.718,79	1,00	-	10.000,00	1,00	-	9.045,00	5.696,00	1.039.726,76	3.327.411.673,79
1. Đất	248,00	757.119,90	885.569.696,81	-	-	-	-	-	-	248,00	757.119,90	885.569.696,81
2. Nhà	458,00	282.606,86	1.329.895.965,43	-	-	-	-	-	-	458,00	282.606,86	1.329.895.965,43
3. Ô tô	9,00	-	69.707.639,58	-	-	-	-	-	-	9,00	-	69.707.639,58
4. Tài sản cố định khác	4.981,00	-	1.042.237.416,97	1,00	-	10.000,00	1,00	-	9.045,00	4.981,00	-	1.042.238.371,97
1.8. Sở Giáo Dục và Đào Tạo	4.685,00	1.091.178,44	2.911.853.716,07	1.351,00	-	31.373.429,90	50,00	-	808.952,96	5.986,00	1.091.178,44	2.942.418.193,01
1. Đất	63,00	827.229,00	1.787.791.526,83	-	-	-	-	-	-	63,00	827.229,00	1.787.791.526,83
2. Nhà	487,00	263.949,44	879.322.439,90	-	-	-	-	-	-	487,00	263.949,44	879.322.439,90
3. Ô tô	2,00	-	1.361.330,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1.361.330,00
4. Tài sản cố định khác	4.133,00	-	243.378.419,34	1.351,00	-	31.373.429,90	50,00	-	808.952,96	5.434,00	-	273.942.896,28
1.9. Sở Kế Hoạch Đầu Tư	174,00	5.033,00	25.428.043,60	13,00	-	180.184,00	22,00	-	749.647,00	165,00	5.033,00	24.858.580,60

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	2,00	2.806,00	6.027.040,00	-	-	-	-	-	-	2,00	2.806,00	6.027.040,00
2. Nhà	3,00	2.227,00	14.940.473,00	-	-	-	-	-	-	3,00	2.227,00	14.940.473,00
3. Ô tô	2,00	-	1.133.506,30	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1.133.506,30
4. Tài sản cố định khác	167,00	-	3.327.024,30	13,00	-	180.184,00	22,00	-	749.647,00	158,00	-	2.757.561,30
I.10. Sở Giao thông Vận tải	667,00	71.630,30	230.151.545,74	39,00	-	2.396.254,00	20,00	-	962.309,00	686,00	71.630,30	231.585.490,74
1. Đất	8,00	66.747,10	81.976.965,00	-	-	-	-	-	-	8,00	66.747,10	81.976.965,00
2. Nhà	14,00	4.883,20	38.599.227,00	-	-	-	-	-	-	14,00	4.883,20	38.599.227,00
3. Ô tô	30,00	-	18.361.708,74	-	-	-	-	-	-	30,00	-	18.361.708,74
4. Tài sản cố định khác	615,00	-	91.213.645,00	39,00	-	2.396.254,00	20,00	-	962.309,00	634,00	-	92.647.590,00
I.11. Sở Xây dựng	47,00	1.945,30	15.440.833,00	-	-	-	-	-	-	47,00	1.945,30	15.440.833,00
1. Đất	2,00	1.094,30	7.726.110,00	-	-	-	-	-	-	2,00	1.094,30	7.726.110,00
2. Nhà	1,00	851,00	4.302.055,00	-	-	-	-	-	-	1,00	851,00	4.302.055,00
3. Ô tô	1,00	-	1.038.400,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.038.400,00
4. Tài sản cố định khác	43,00	-	2.374.268,00	-	-	-	-	-	-	43,00	-	2.374.268,00
I.12. Sở Khoa học và Công nghệ	296,00	177.558,30	549.597.710,00	25,00	-	2.683.976,00	10,00	-	28.222,00	311,00	177.558,30	552.253.464,00
1. Đất	5,00	169.520,90	456.317.156,00	-	-	-	-	-	-	5,00	169.520,90	456.317.156,00
2. Nhà	6,00	8.037,40	45.408.490,00	-	-	-	-	-	-	6,00	8.037,40	45.408.490,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Ô tô	6,00	-	4.946.902,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	4.946.902,00
4. Tài sản cố định khác	279,00	-	42.925.162,00	25,00	-	2.683.976,00	10,00	-	28.222,00	294,00	-	45.580.916,00
I.13. Sổ Thông tin và Truyền thông	254,00	1.822,40	79.056.364,66	7,00	-	1.689.100,00	-	-	-	261,00	1.822,40	80.745.464,66
1. Đất	1,00	628,40	29.000.660,00	-	-	-	-	-	-	1,00	628,40	29.000.660,00
2. Nhà	1,00	1.194,00	5.300.344,10	-	-	-	-	-	-	1,00	1.194,00	5.300.344,10
3. Xe ô tô	-	-	-	1,00	-	1.432.500,00	-	-	-	1,00	-	1.432.500,00
4. Tài sản cố định khác	252,00	-	44.755.360,56	6,00	-	256.600,00	-	-	-	258,00	-	45.011.960,56
I.14. Sổ Nông nghiệp và PTNT	303,00	704.801,20	365.481.280,65	191,00	4.523,50	22.699.598,25	5,00	7.548,10	7.047.267,87	489,00	701.776,60	381.133.611,04
1. Đất	59,00	686.832,80	240.261.413,05	2,00	2.081,00	3.619.452,73	2,00	6.291,60	3.619.453,13	59,00	682.622,20	240.261.412,65
2. Nhà	81,00	17.968,40	70.858.482,87	3,00	2.442,50	6.131.403,73	3,00	1.256,50	3.427.814,73	81,00	19.154,40	73.562.071,87
3. Ô tô	25,00	-	16.120.634,53	-	-	-	-	-	-	25,00	-	16.120.634,53
4. Tài sản cố định khác	138,00	-	38.240.750,20	186,00	-	12.948.741,79	-	-	-	324,00	-	51.189.491,99
I.15. Sổ Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi	426,00	228.036,36	952.407.250,29	-	-	-	-	-	-	426,00	228.036,36	952.407.250,29
1. Đất	15,00	205.832,60	896.268.675,00	-	-	-	-	-	-	15,00	205.832,60	896.268.675,00
2. Nhà	19,00	22.203,76	30.543.501,40	-	-	-	-	-	-	19,00	22.203,76	30.543.501,40
3. Ô tô	6,00	-	2.953.938,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	2.953.938,00
4. Tài sản cố định khác	386,00	-	22.641.135,89	-	-	-	-	-	-	386,00	-	22.641.135,89

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.16. Sở Lao động thương binh & xã hội	413,00	73.437,94	106.052.752,21	11,00	-	132.820,00	-	-	-	424,00	73.437,94	106.185.572,21
1. Đất	6,00	49.606,00	25.646.340,00	-	-	-	-	-	-	6,00	49.606,00	25.646.340,00
2. Nhà	34,00	15.122,94	58.711.549,45	-	-	-	-	-	-	34,00	15.122,94	58.711.549,45
3. Ô tô	5,00	-	3.769.148,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	3.769.148,00
4. Tài sản cố định khác	368,00	-	17.925.714,76	11,00	-	132.820,00	-	-	-	379,00	-	18.058.534,76
I.17. Sở Nội vụ	561,00	20.097,30	178.386.983,22	12,00	-	195.939,60	-	-	-	573,00	20.097,30	178.582.922,82
1. Đất	3,00	8.696,60	70.846.880,00	-	-	-	-	-	-	3,00	8.696,60	70.846.880,00
2. Nhà	11,00	11.400,70	84.488.211,72	-	-	-	-	-	-	11,00	11.400,70	84.488.211,72
3. Ô tô	3,00	-	2.148.117,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	2.148.117,00
4. Tài sản cố định khác	544,00	-	20.903.774,50	12,00	-	195.939,60	-	-	-	556,00	-	21.099.714,10
I.18. Sở Ngoại vụ	65,00	2.782,30	20.389.517,70	-	-	-	3,00	-	150.800,00	62,00	2.782,30	20.238.717,70
1. Đất	1,00	1.000,00	8.050.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	1.000,00	8.050.000,00
2. Nhà	2,00	1.763,80	8.552.391,90	-	-	-	-	-	-	2,00	1.763,80	8.552.391,90
3. Ô tô	1,00	-	709.500,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	709.500,00
4. Tài sản cố định khác	61,00	-	3.077.625,80	-	-	-	3,00	-	150.800,00	58,00	-	2.926.825,80
I.19. Sở Tư Pháp	152,00	5.249,25	44.625.500,17	10,00	-	651.857,25	24,00	-	637.052,66	138,00	5.249,25	44.640.304,76
1. Đất	4,00	2.376,45	9.983.600,00	-	-	-	-	-	-	4,00	2.376,45	9.983.600,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	5,00	2.872,80	15.531.239,30	-	-	-	-	-	-	5,00	2.872,80	15.531.239,30
3. Ô tô	1,00	-	1.038.400,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.038.400,00
4. Tài sản cố định khác	142,00	-	18.072.260,87	10,00	-	651.857,25	24,00	-	637.052,66	128,00	-	18.087.065,46
1.20. BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	240,00	133.490,26	237.481.677,55	-	-	-	-	-	1.161.600,00	240,00	133.490,26	236.320.077,55
1. Đất	10,00	115.781,90	105.446.333,00	-	-	-	-	-	-	10,00	115.781,90	105.446.333,00
2. Nhà	10,00	17.373,00	104.429.500,00	-	-	-	-	-	-	10,00	17.373,00	104.429.500,00
3. Ô tô	6,00	-	6.419.250,00	-	-	-	-	-	1.161.600,00	6,00	-	5.257.650,00
4. Tài sản cố định khác	214,00	-	21.186.594,55	-	-	-	-	-	-	214,00	-	21.186.594,55
1.21. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi	45,00	2.180,00	13.323.794,60	1,00	-	68.800,00	-	-	-	46,00	2.180,00	13.392.594,60
1. Đất	1,00	500,00	2.500.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	500,00	2.500.000,00
2. Nhà	1,00	1.680,00	7.287.052,00	-	-	-	-	-	-	1,00	1.680,00	7.287.052,00
2. Ô tô	1,00	-	1.167.183,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.167.183,00
3. Tài sản cố định khác	42,00	-	2.369.559,60	1,00	-	68.800,00	-	-	-	43,00	-	2.438.359,60
1.22. Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	156,00	20.033,30	387.354.346,63	-	-	-	-	-	-	156,00	20.033,30	387.354.346,63
1. Đất	3,00	6.565,50	302.997.825,00	-	-	-	-	-	-	3,00	6.565,50	302.997.825,00
2. Nhà	8,00	13.467,80	78.566.499,00	-	-	-	-	-	-	8,00	13.467,80	78.566.499,00
3. Ô tô	2,00	-	1.196.514,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1.196.514,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	143,00	-	4.593.508,63	-	-	-	-	-	-	143,00	-	4.593.508,63
1.23. Tỉnh ủy Quảng Ngãi	1.244,00	28.316,29	150.823.093,05	381,00	2.900,00	77.341.152,00	159,00	-	4.216.414,00	1.466,00	31.216,29	223.947.831,05
1. Đất	2,00	13.092,80	30.358.275,00	-	-	549.645,00	-	-	-	2,00	13.092,80	30.907.920,00
2. Nhà	2,00	15.223,49	59.429.363,00	2,00	2.900,00	46.864.499,00	-	-	-	4,00	18.123,49	106.293.862,00
3. Ô tô	7,00	-	10.519.218,00	6,00	-	10.198.831,00	1,00	-	1.895.347,00	12,00	-	18.822.702,00
4. Tài sản cố định khác	1.233,00	-	50.516.237,05	373,00	-	19.728.177,00	158,00	-	2.321.067,00	1.448,00	-	67.923.347,05
1.24. UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	25,00	2.832,00	47.580.447,26	3,00	-	118,00	1,00	-	207.000,00	27,00	2.832,00	47.373.565,26
1. Đất	1,00	1.400,00	32.200.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	1.400,00	32.200.000,00
2. Nhà	1,00	1.432,00	12.348.873,86	-	-	-	-	-	-	1,00	1.432,00	12.348.873,86
3. Ô tô	2,00	-	1.539.076,00	-	-	-	1,00	-	207.000,00	1,00	-	1.332.076,00
4. Tài sản cố định khác	21,00	-	1.492.497,40	3,00	-	118,00	-	-	-	24,00	-	1.492.615,40
1.25. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi	44,00	20.797,58	136.320.044,55	10,00	-	14.150.903,39	-	-	-	54,00	20.797,58	150.470.947,95
1. Đất	2,00	15.220,50	16.021.901,00	-	-	-	-	-	-	2,00	15.220,50	16.021.901,00
2. Nhà	13,00	5.577,08	30.881.913,55	-	-	-	-	-	-	13,00	5.577,08	30.881.913,55
3. Ô tô	9,00	-	40.942.545,00	-	-	-	-	-	-	9,00	-	40.942.545,00
4. Tài sản cố định khác	20,00	-	48.473.685,00	10,00	-	14.150.903,39	-	-	-	30,00	-	62.624.588,39
1.26. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.287,00	11.491,90	6.695.466.464,55	7,00	-	145.834.980,00	237,00	1.482,00	604.143.472,00	2.057,00	10.009,90	7.542.677.892,55

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	1,00	940,70	32.407,115,00	-	-	-	-	-	-	1,00	940,70	32.407,115,00
2. Nhà	1,00	615,60	5.934.218.500,00	-	-	-	-	-	-	1,00	615,60	5.934.218.500,00
3. Ô tô	1,00	-	596.795.000,00	1,00	-	1.451.280.000,00	1,00	-	596.795.000,00	1,00	-	1.451.280.000,00
4. Tài sản cố định khác	2.284,00	9.935,60	132.045.849,55	6,00	-	74.900,00	236,00	1.482,00	7.348.472,00	2.054,00	8.453,60	124.772.277,55
1.27. Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi	1.130,00	1.117,30	28.547.346,00	3,00	-	37.450,00	116,00	-	831.894,00	1.017,00	1.117,30	27.752.902,00
1. Đất	1,00	588,30	3.765.360,00	-	-	-	-	-	-	1,00	588,30	3.765.360,00
2. Nhà	2,00	529,00	11.843.566,00	-	-	-	-	-	-	2,00	529,00	11.843.566,00
3. Ô tô	1,00	-	500.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	500.000,00
4. Tài sản cố định khác	1.126,00	-	12.438.420,00	3,00	-	37.450,00	116,00	-	831.894,00	1.013,00	-	11.643.976,00
1.28. Hội Cựu chiến binh Quảng Ngãi	3,00	1.331,50	28.168.829,00	-	-	-	-	-	-	3,00	1.331,50	28.168.829,00
1. Đất	1,00	651,50	22.444.175,00	-	-	-	-	-	-	1,00	651,50	22.444.175,00
2. Nhà	1,00	680,00	5.374.654,00	-	-	-	-	-	-	1,00	680,00	5.374.654,00
3. Ô tô	1,00	-	350.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	350.000,00
1.29. Hội Chữ Thập Đỏ	5,00	1.731,00	6.843.052,77	-	-	-	2,00	741,00	2.842.342,00	3,00	990,00	4.000.710,77
1. Đất	2,00	732,00	5.103.306,00	-	-	-	1,00	206,00	1.421.306,00	1,00	526,00	3.682.000,00
2. Nhà	2,00	999,00	1.453.474,00	-	-	-	1,00	535,00	1.421.036,00	1,00	464,00	32.438,00
3. Ô tô	1,00	-	286.272,77	-	-	-	-	-	-	1,00	-	286.272,77

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.30. Hội Văn Học nghệ Thuật	2,00	540,00	1.422.827,00	-	-	-	-	-	-	2,00	540,00	1.422.827,00
1. Đất	1,00	198,00	1.196.300,00	-	-	-	-	-	-	1,00	198,00	1.196.300,00
2. Nhà	1,00	342,00	226.527,00	-	-	-	-	-	-	1,00	342,00	226.527,00
I.31. Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2,00	248,00	835.790,00	-	-	-	-	-	-	2,00	248,00	835.790,00
1. Đất	1,00	71,00	495.950,00	-	-	-	-	-	-	1,00	71,00	495.950,00
2. Nhà	1,00	177,00	750.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	177,00	750.000,00
I.32. Hội nạn nhân chất độc Da cam/ Dioxin tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	2,00	741,00	7.580.436,00	-	-	-	2,00	741,00	7.580.436,00
1. Đất	-	-	-	1,00	206,00	6.159.400,00	-	-	-	1,00	206,00	6.159.400,00
2. Nhà	-	-	-	1,00	535,00	1.421.036,00	-	-	-	1,00	535,00	1.421.036,00
I.33. Hội Đông y tỉnh	2,00	201,00	706.287,00	-	-	-	-	-	-	2,00	201,00	706.287,00
1. Đất	1,00	88,00	616.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	88,00	616.000,00
2. Nhà	1,00	113,00	90.287,00	-	-	-	-	-	-	1,00	113,00	90.287,00
I.34. Trường Chính trị Quảng Ngãi	20,00	13.734,00	75.136.395,40	-	-	-	2,00	2.308,00	3.877.634,40	18,00	11.426,00	71.258.761,00
1. Đất	1,00	8.910,00	62.370.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	8.910,00	62.370.000,00
2. Nhà	5,00	4.824,00	7.896.875,40	-	-	-	2,00	2.308,00	3.877.634,40	3,00	2.516,00	4.019.241,00
3. Ô tô	2,00	-	1.287.000,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1.287.000,00
4. Tài sản cố định khác	12,00	-	3.582.520,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-	3.582.520,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1.35. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	5,00	1.107,00	8.122.476,56	-	-	-	-	-	-	5,00	1.107,00	8.122.476,56
1. Đất	2,00	624,00	3.996.000,00	-	-	-	-	-	-	2,00	624,00	3.996.000,00
2. Nhà	2,00	483,00	3.392.029,56	-	-	-	-	-	-	2,00	483,00	3.392.029,56
3. Ô tô	1,00	-	734.447,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	734.447,00
1.36. Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi	3.687,00	10.878.987,64	3.479.923.533,85	373,00	3.649,00	34.752.945,90	44,00	2.717,40	2.294.027,20	4.016,00	10.879.919,24	3.512.382.452,55
1. Đất	344,00	10.493.635,14	2.178.873.612,27	1,00	1.840,00	5.273.785,10	1,00	1.960,00	17.561,60	344,00	10.493.515,14	2.184.129.835,77
2. Nhà	721,00	385.352,50	1.201.016.537,93	1,00	1.809,00	18.875.726,00	2,00	757,40	1.214.102,00	720,00	386.404,10	1.218.678.161,93
3. Ô tô	7,00	-	3.338.114,84	-	-	-	-	-	-	7,00	-	3.338.114,84
4. Tài sản cố định khác	2.615,00	-	96.695.268,82	371,00	-	10.603.434,80	41,00	-	1.062.363,60	2.945,00	-	106.236.340,02
1.37. UBND huyện Sơn Tịnh	2.915,00	1.924.878,26	878.108.678,86	291,00	27.714,10	8.204.608,94	32,00	845,28	1.377.125,69	3.174,00	1.951.747,08	884.936.162,11
1. Đất	278,00	853.056,60	321.824.649,05	22,00	27.714,10	2.886.545,00	-	-	-	300,00	880.770,70	324.711.194,05
2. Nhà	377,00	1.071.821,66	487.167.894,28	-	-	-	7,00	845,28	1.104.143,20	370,00	1.070.976,38	486.063.751,08
3. Ô tô	6,00	-	4.844.410,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	4.844.410,00
4. Tài sản cố định khác	2.254,00	-	64.271.725,53	269,00	-	5.318.063,94	25,00	-	272.982,49	2.498,00	-	69.316.806,98
1.38. UBND Huyện Bình Sơn	4.010,00	1.869.686,44	1.653.482.971,86	188,00	720,00	12.655.031,67	236,00	4.265,70	9.164.449,35	3.962,00	1.866.140,74	1.656.973.554,18
1. Đất	422,00	1.618.373,06	877.540.014,40	-	-	-	5,00	4.265,70	38.537,44	417,00	1.614.107,36	877.501.476,96
2. Nhà	807,00	251.313,38	648.138.782,16	1,00	720,00	3.823.904,00	-	-	434.775,00	808,00	252.033,38	651.527.911,16

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Ô tô	7,00	-	5.276.765,00	-	-	-	-	-	-	7,00	-	5.276.765,00
4. Tài sản cố định khác	2.774,00	-	122.527.410,30	187,00	-	8.831.127,67	231,00	-	8.691.136,91	2.730,00	-	122.667.401,06
I.39. UBND huyện Tư Nghĩa	3.443,00	1.254.171,57	3.788.257.349,03	294,00	41.859,08	272.914.716,85	1.422,00	328.317,21	277.026.634,71	2.315,00	967.713,44	3.784.145.431,17
1. Đất	214,00	985.126,82	2.176.484.007,16	8,00	17.855,80	91.444.334,00	47,00	277.901,99	131.722.342,72	175,00	725.080,63	2.136.205.998,44
2. Nhà	431,00	269.044,75	456.275.529,73	34,00	24.003,28	155.634.422,96	129,00	50.415,22	89.777.274,14	336,00	242.632,81	522.132.678,55
3. Ô tô	3,00	-	2.595.400,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	2.595.400,00
4. Tài sản cố định khác	2.795,00	-	1.152.902.412,14	252,00	-	25.835.959,89	1.246,00	-	55.527.017,85	1.801,00	-	1.123.211.354,18
I.40. UBND Huyện Mộ Đức	397,00	641.400,28	605.606.974,87	147,00	-	2.408.400,00	-	-	-	544,00	641.400,28	608.015.374,87
1. Đất	106,00	552.787,00	497.814.935,78	-	-	-	-	-	-	106,00	552.787,00	497.814.935,78
2. Nhà	284,00	88.613,28	102.094.847,59	-	-	-	-	-	-	284,00	88.613,28	102.094.847,59
3. Ô tô	6,00	-	5.164.011,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-	5.164.011,00
4. Tài sản cố định khác	1,00	-	533.180,50	147,00	-	2.408.400,00	-	-	-	148,00	-	2.941.580,50
I.41. Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ	2.461,00	786.939,35	1.331.808.605,64	156,00	1.584,50	23.568.137,74	90,00	7.419,00	27.676.853,55	2.527,00	781.104,85	1.327.699.884,83
1. Đất	225,00	634.593,94	618.266.895,72	-	-	5.222.470,00	2,00	3.996,00	1.231.720,00	223,00	630.597,94	622.257.645,72
2. Nhà	432,00	152.345,41	597.310.249,91	1,00	1.584,50	11.761.803,00	8,00	3.423,00	6.865.756,33	425,00	150.506,91	602.206.296,58
3. Ô tô	9,00	-	6.644.506,00	-	-	-	-	-	-	9,00	-	6.644.506,00
4. Tài sản cố định khác	1.795,00	-	109.586.954,01	155,00	-	6.583.859,74	80,00	-	19.579.377,22	1.870,00	-	96.591.436,53

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.42. UBND Huyện Ba Tor	2.901,00	2.330.393,58	1.709.526.404,09	-	-	-	1,00	-	27.180,00	2.900,00	2.330.393,58	1.709.499.224,09
1. Đất	321,00	2.187.122,59	253.904.763,76							321,00	2.187.122,59	253.904.763,76
2. Nhà	570,00	143.270,99	1.355.933.476,36							570,00	143.270,99	1.355.933.476,36
3. Ô tô	9,00	-	6.827.163,00				-	-	-	9,00	-	6.827.163,00
4. Tài sản cố định khác	2.001,00	-	92.861.000,97				1,00	-	27.180,00	2.000,00	-	92.833.820,97
I.43. UBND Huyện Minh Long	152,00	148.150,16	103.292.477,45	7,00	10.328,00	17.858.081,00	-	-	-	159,00	158.478,16	121.150.558,45
1. Đất	32,00	122.347,80	20.839.996,00	2,00	8.576,00	857.670,00	-	-	-	34,00	130.923,80	21.697.666,00
2. Nhà	112,00	25.802,36	77.185.359,45	5,00	1.752,00	17.000.411,00	-	-	-	117,00	27.554,36	94.185.770,45
3. Ô tô	7,00	-	5.207.522,00	-	-	-	-	-	-	7,00	-	5.207.522,00
4. Tài sản cố định khác	1,00		59.600,00							1,00	-	59.600,00
I.44. UBND huyện Sơn Hà	1.584,00	1.202.178,27	7.388.999.433,68	1,00	117,00	1.079.589,00	-	-	-	1.585,00	1.202.295,27	7.390.079.022,68
1. Đất	216,00	557.192,74	185.782.695,51	-	-	-	-	-	-	216,00	557.192,74	185.782.695,51
2. Nhà	564,00	638.233,58	7.155.057.949,78	1,00	117,00	1.079.589,00	-	-	-	565,00	638.350,58	7.156.137.538,78
3. Ô tô	5,00	-	5.110.841,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	5.110.841,00
4. Tài sản cố định khác	799,00	-	43.047.947,38	-	-	-	-	-	-	799,00	-	43.047.947,38
I.45. UBND Huyện Sơn Tây,	1.210,00	332.143,33	433.221.633,80	75,00	476,00	11.000.132,35	-	-	-	1.285,00	332.619,33	444.221.766,15
1. Đất	135,00	262.880,80	64.718.068,72	-	-	-	-	-	-	135,00	262.880,80	64.718.068,72

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	251,00	69.262,53	317.051.746,77	1,00	476,00	7.190.209,00	-	-	-	252,00	69.738,53	324.241.955,77
3. Ô tô	8,00	-	4.891.408,00	1,00	-	1.365.000,00	-	-	-	9,00	-	6.256.408,00
4. Tài sản cố định khác	816,00	-	46.560.410,31	73,00	-	2.444.923,35	-	-	-	889,00	-	49.005.333,66
I.46. UBND huyện Trà Bồng	1.860,00	661.024,17	754.981.635,22	-	-	-	-	-	-	1.860,00	661.024,17	754.981.635,22
1. Đất	235,00	506.142,23	191.834.579,71	-	-	-	-	-	-	235,00	506.142,23	191.834.579,71
2. Nhà	477,00	154.881,94	464.242.109,72	-	-	-	-	-	-	477,00	154.881,94	464.242.109,72
3. Ô tô	14,00	-	8.457.159,63	-	-	-	-	-	-	14,00	-	8.457.159,63
4. Tài sản cố định khác	1.134,00	-	90.447.786,16	-	-	-	-	-	-	1.134,00	-	90.447.786,16
I.47. UBND huyện Nghĩa Hành	1.934,00	675.177,03	644.139.601,17	279,00	2.347,67	21.522.333,09	15,00	5.422,00	4.581.478,10	2.198,00	672.102,70	661.080.456,16
1. Đất	173,00	510.141,50	225.215.940,95	-	-	-	-	-	-	173,00	510.141,50	225.215.940,95
2. Nhà	368,00	152.164,05	358.041.440,41	4,00	1.831,67	12.064.501,76	3,00	5.422,00	4.475.672,00	369,00	148.573,72	365.630.270,18
3. Ô tô	3,00	-	2.401.154,00	1,00	-	1.363.000,00	-	-	-	4,00	-	3.764.154,00
4. Tài sản cố định khác	1.390,00	-	58.481.065,81	274,00	-	8.094.831,33	12,00	-	105.806,10	1.652,00	-	66.470.091,04
I.48. UBND huyện Lý Sơn	439,00	130.950,06	323.301.416,55	4,00	7.970,00	85.505.857,00	3,00	773,82	1.425.523,00	440,00	138.146,24	407.381.750,55
1. Đất	30,00	93.561,30	84.333.180,00	-	-	-	1,00	420,00	189.000,00	29,00	93.141,30	84.144.180,00
2. Nhà	83,00	33.738,76	174.617.917,69	3,00	7.970,00	85.493.157,00	2,00	353,82	1.236.523,00	84,00	41.354,94	258.874.551,69
3. Ô tô	4,00	-	3.445.491,00	-	-	-	-	-	-	4,00	-	3.445.491,00

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	322,00	-	60.904.827,86	1,00	-	12.700,00	-	-	-	323,00	-	60.917.527,86
1.49. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	1,00	-	400.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	400.000,00
1. Ô tô	1,00	-	400.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	400.000,00
1.50. Trường Cao Đẳng Việt Nam- Hàn Quốc Quảng Ngãi	1.695,00	128.669,70	335.830.501,80	-	-	4.637.016,89	1,00	1.046,00	706.928,80	1.694,00	127.623,70	339.760.589,89
1. Đất	3,00	107.168,00	92.941.500,00	-	-	-	-	-	-	3,00	107.168,00	92.941.500,00
2. Nhà	22,00	20.742,70	86.342.148,92	-	-	3.055.826,07	1,00	1.046,00	706.928,80	21,00	19.696,70	88.691.046,18
3. Ô tô	49,00	-	16.732.050,50	-	-	-	-	-	-	49,00	-	16.732.050,50
4. Tài sản cố định khác	1.621,00	-	139.814.802,38	-	-	1.581.190,83	-	-	-	1.621,00	-	141.395.993,20
1.51. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	35,00	4.625,80	61.736.256,00	9,00	-	329.149,65	-	-	-	44,00	4.625,80	62.065.405,65
1. Đất	1,00	2.225,80	33.387.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	2.225,80	33.387.000,00
2. Nhà	1,00	2.400,00	25.316.879,00	-	-	-	-	-	-	1,00	2.400,00	25.316.879,00
3. Ô tô	2,00	-	1.561.764,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	1.561.764,00
4. Tài sản cố định khác	31,00	-	1.470.613,00	9,00	-	329.149,65	-	-	-	40,00	-	1.799.762,65
1.52. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	35,00	937,00	4.091.190,57	17,00	2.227,00	16.670.437,12	4,00	64,00	229.123,20	48,00	3.100,00	20.532.504,49
1. Đất	1,00	355,00	2.733.500,00	1,00	1.176,00	14.112.000,00	-	-	-	2,00	1.531,00	16.845.500,00
2. Nhà	1,00	582,00	736.500,57	5,00	1.051,00	2.407.339,62	2,00	64,00	200.575,70	4,00	1.569,00	2.943.264,49

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Tài sản cố định khác	33,00	-	621.190,00	11,00	-	151.097,50	2,00	-	28.547,50	42,00	-	743.740,00
I.53. Trường Đại học Phạm Văn Đồng	154,00	84.693,00	158.003.086,07	3,00	-	524.957,63	1,00	-	250.000,00	156,00	84.693,00	158.278.043,70
1. Đất	5,00	67.773,00	127.580.140,00	-	-	-	-	-	-	5,00	67.773,00	127.580.140,00
2. Nhà	33,00	16.920,00	21.931.740,00	-	-	-	-	-	-	33,00	16.920,00	21.931.740,00
3. Ô tô	4,00	-	4.180.479,00	-	-	-	-	-	-	4,00	-	4.180.479,00
4. Tài sản cố định khác	112,00	-	4.310.727,07	3,00	-	524.957,63	1,00	-	250.000,00	114,00	-	4.585.684,70
I.54. Ban An toàn giao thông tỉnh Quảng Ngãi	1,00	-	1.028.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.028.000,00
1. Ô tô	1,00	-	1.028.000,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1.028.000,00
I.55. Hội Nhà báo Quảng Ngãi	1,00	45,00	124.974,00	-	-	-	-	-	-	1,00	45,00	124.974,00
1. Nhà	1,00	45,00	124.974,00	-	-	-	-	-	-	1,00	45,00	124.974,00
I.56. Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Ngãi	70,00	-	3.473.773,90	1,00	-	95.000,00	-	-	-	71,00	-	3.568.773,90
1. Tài sản cố định khác	70,00	-	3.473.773,90	1,00	-	95.000,00	-	-	-	71,00	-	3.568.773,90